

Số: *1551* /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *18* tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2019 – 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 104 /2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 74/TTr-SNN ngày 19/4/2019 và Sở Tài chính tại Văn bản số 1111/STC-HCSN ngày 20/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2019 - 2023 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Tình hình liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản tỉnh Lâm Đồng

1. Tình hình và kết quả thực hiện:

Đến hết năm 2018, toàn tỉnh có 278.154 ha canh tác nông nghiệp; tổng đàn gia súc 596.000 con, tổng sản lượng thịt hơi các loại ước 100.000 tấn; sản lượng sữa tươi ước 77.000 tấn; Có 125 chuỗi giá trị với sự tham gia liên kết của 75

doanh nghiệp, 40 hợp tác xã, 42 tổ hợp tác, cơ sở nhỏ lẻ và 13.140 hộ nông dân; trong đó, có 68 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ đã được các tổ chức trong nước và quốc tế chứng nhận về chất lượng sản phẩm trong tất cả các khâu từ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói đến tiêu thụ sản phẩm¹

(Chi tiết kết quả phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản tại Phụ lục 1,2 đính kèm).

2. Những tồn tại, khó khăn:

Đa số các chuỗi liên kết quy mô nhỏ và chưa hình thành chuỗi theo từng vùng sản xuất tập trung; sản lượng nông sản tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết còn rất thấp, chưa đảm bảo được sự bền vững trong sản xuất kinh doanh.

Thị trường tiêu thụ nông sản còn bấp bênh, thiếu ổn định; phần lớn nông dân còn sản xuất tự phát, chạy theo thị trường. Hiện tượng trà trộn, giả thương hiệu nông sản Lâm Đồng để xuất bán, tiêu thụ chưa được ngăn chặn và xử lý triệt để; việc xây dựng và phát triển thương hiệu cho các loại nông sản Lâm Đồng tuy đã được triển khai nhưng chưa có nhiều thương hiệu được chứng nhận dẫn đến sức cạnh tranh của nông sản thấp gây khó khăn cho việc tiêu thụ và xuất khẩu nông sản sang thị trường các nước.

Nông sản được sản xuất trên địa bàn tỉnh hướng đến xuất khẩu nhưng tỷ lệ sơ chế, chế biến đối với một số mặt hàng chủ lực của tỉnh còn thấp, chủ yếu xuất thô nên giá trị gia tăng thấp; rào cản kỹ thuật về bản quyền giống và công nghệ, dư lượng hóa chất, quy định về nhập khẩu...còn trở ngại trong sản xuất và tiếp cận các thị trường quốc tế.

Việc liên kết sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản nông dân trên địa bàn tỉnh qua các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp lớn), các hợp tác xã, tổ hợp tác và nhân dân còn yếu và thiếu, quy mô hạn chế,...

¹ Có 65 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ rau (tiêu thụ 8,2% tổng sản lượng); 07 chuỗi sản xuất, tiêu thụ hoa (tiêu thụ 1,77% tổng sản lượng); 10 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê (tiêu thụ 10,18% tổng sản lượng); 20 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ chè (tiêu thụ 17,23% tổng sản lượng); 04 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả (tiêu thụ 2,7% tổng sản lượng); 04 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa (tiêu thụ 2,9% tổng sản lượng); 05 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ dược liệu (tiêu thụ 34,8% tổng sản lượng); 03 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm bò sữa (tiêu thụ 97% tổng sản lượng); 06 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ thịt lợn (tiêu thụ 30,64% tổng sản lượng), 01 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ gà thịt (tiêu thụ 13,1% tổng sản lượng), 01 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ trứng gà (tiêu thụ 12,1% tổng sản lượng); 01 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cá nước lạnh (tiêu thụ 96% tổng sản lượng). Các loại nông sản khác như bò thịt, dâu tằm tơ, điều, ca cao, hạt tiêu... hiện chưa hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Nhiều nông sản là đặc sản, đặc trưng tạo nên thương hiệu của tỉnh, đang mất dần lợi thế cạnh tranh do nhiều địa phương đầu tư công nghệ để sản xuất và nhập khẩu từ các nước trên thế giới,...

II. Đối tượng, phạm vi thực hiện

1. Đối tượng thực hiện: Các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, cơ sở thu mua, chế biến và hộ gia đình sản xuất, kinh doanh nông sản.
2. Địa bàn thực hiện: Tại 12 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

III. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung:

Đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản giữa người nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã để khắc phục tình trạng: sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, quản lý chất lượng và tiêu thụ sản phẩm nông sản khó khăn, nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập cho người dân góp phần đạt được mục tiêu tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

Nâng cao tỷ lệ sản phẩm sản xuất theo chuỗi giá trị, thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo qui mô hàng hóa, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2023:

a) Đến năm 2023, toàn tỉnh có 200 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản; trong đó: hình thành mới 89 chuỗi, nâng cấp 9 chuỗi (120 chuỗi cấp tỉnh; 80 chuỗi cấp huyện, xã); đảm bảo mỗi xã đều có tối thiểu một mô hình liên kết cho sản phẩm chủ lực; tổng diện tích tham gia chuỗi liên kết 50.000 ha (chiếm 18% diện tích đất canh tác, với sự tham gia của 32.000 hộ, khoảng 150 doanh nghiệp và 50 hợp tác xã; nông sản tiêu thụ qua chuỗi đạt 30% sản lượng nông sản chủ lực toàn tỉnh.

b) Toàn bộ 100% sản phẩm của chuỗi được kiểm soát nguồn gốc, chất lượng và được sơ chế, chế biến; đối với rau các loại có tối thiểu 80% được sơ chế, 20% được chế biến bằng công nghệ hiện đại.

c) Ban hành 30 bộ tiêu chuẩn về chất lượng, mẫu mã, quy cách các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

d) Tăng tỷ lệ nông sản tiêu thụ qua hợp đồng lên 50% sản lượng nông sản toàn tỉnh, từ đó góp phần nâng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt 220 triệu/ha/năm.

IV. Nội dung thực hiện

1. Tập huấn nâng cao năng lực về chuỗi liên kết:

Tập huấn cho các tổ chức, cá nhân có liên quan về quản lý, cơ chế chính sách, quy trình triển khai thực hiện để đảm bảo đề án được thực hiện kịp thời, đạt hiệu quả cao, cụ thể:

a) Các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm triển khai đề án (bao gồm UBND các huyện, xã, Hội đồng thẩm định dự án chuỗi cấp huyện và các phòng, ban chuyên môn, hội, đoàn thể có liên quan): Tập huấn phương pháp xây dựng, quản lý, kiểm soát chuỗi; hồ sơ thủ tục và trình tự triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

b) Các đơn vị tư vấn, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại:

- Chủ động nghiên cứu các nội dung của Đề án: về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản và các kỹ năng để hình thành, quản lý, vận hành chuỗi (nội dung và yêu cầu của dự án liên kết, quá trình tổ chức thực hiện dự án, quá trình vận hành và quản lý chuỗi liên kết, kế hoạch sản xuất, kinh doanh; nội dung chính của hợp đồng, quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm và truy xuất nguồn gốc,...)

- Tham gia đầy đủ các đợt tập huấn khi cơ quan nhà nước tổ chức trên địa bàn.

2. Xây dựng và nâng cấp các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản:

Hỗ trợ hình thành và nâng cấp, hoàn thiện 98 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản chủ lực của tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh trong đó có 37 chuỗi liên kết cấp tỉnh và 61 chuỗi cấp huyện, cụ thể:

a) Đối với rau: Hình thành mới 27 chuỗi và nâng cấp 3 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ rau đạt chứng nhận (Viet GAP, Global GAP, Hữu cơ); trong đó: 10 chuỗi cấp tỉnh và 20 chuỗi cấp huyện, xã thuộc vùng trọng điểm trồng rau của tỉnh (thành phố Đà Lạt và các huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông); để đến năm 2023 đạt 92 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ rau tương ứng với diện tích 3.700 ha (chiếm 18% diện tích canh tác), 2.500 hộ tham gia liên kết, sản lượng tiêu thụ qua chuỗi đạt 30 - 35% sản lượng rau toàn tỉnh.

b) Đối với hoa: Hình thành mới 8 chuỗi và nâng cấp 2 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ hoa (3 chuỗi cấp tỉnh và 7 chuỗi cấp huyện, xã); để đến năm 2023 đạt 15 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ hoa tương ứng với diện tích 400 ha (chiếm 10% diện tích canh tác), số hộ tham gia liên kết 500 hộ, sản lượng tiêu thụ qua chuỗi đạt 20-25% sản lượng hoa toàn tỉnh.

c) Đối với cà phê: Hình thành mới 15 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê (6 chuỗi cấp tỉnh và 9 chuỗi cấp huyện, xã); để đến năm 2023 đạt 25 chuỗi, tương ứng với diện tích 12.500 ha (chiếm 7,2 % diện tích canh tác), số hộ tham gia liên kết 9.030 hộ, sản lượng tiêu thụ qua chuỗi đạt 25% sản lượng cà phê toàn tỉnh; có tối thiểu 70% diện tích cà phê được canh tác theo các tiêu chuẩn an toàn, chất lượng cao, bền vững theo quy định trong nước và quốc tế.

d) Đối với chè: Hình thành mới 9 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ chè đạt chứng nhận (Việt GAP, Global GAP, Hữu cơ); trong đó: 6 chuỗi cấp tỉnh và 3 chuỗi cấp huyện, xã; để đến năm 2023 đạt 29 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ chè với diện tích 2.100 ha (chiếm 17% diện tích sản xuất), khoảng 600 hộ tham gia, năng suất tiêu thụ theo chuỗi liên kết chiếm 40% sản lượng chè của tỉnh.

đ) Cây ăn quả, cây lấy hạt (điều, mắc ca): Hình thành mới 11 chuỗi và nâng cấp 2 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả, cây lấy hạt; trong đó: 2 chuỗi

cấp tỉnh và 11 chuỗi cấp huyện, xã; để đến năm 2023 đạt 15 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả, cây lấy hạt, với diện tích 1.300 ha (chiếm 7,4% diện tích sản xuất), khoảng 400 hộ tham gia, nâng tỷ lệ tiêu thụ theo chuỗi liên kết 25% sản lượng cây ăn quả, cây lấy hạt của tỉnh.

e) Lúa gạo: Hình thành mới 3 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa gạo cấp huyện, xã; để đến năm 2023 đạt 7 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa gạo với 1.500 ha diện tích (chiếm 5,1% diện tích sản xuất), khoảng 1.000 hộ tham gia, nâng tỷ lệ tiêu thụ theo chuỗi liên kết 15% sản lượng lúa của tỉnh.

g) Đối với sản phẩm chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, heo): Hình thành 8 chuỗi mới, nâng cấp 2 chuỗi, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; trong đó: 2 chuỗi cấp tỉnh và 8 chuỗi cấp huyện, xã; để đến năm 2023 đạt 20 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi với khoảng 3.500 hộ tham gia, sản lượng khoảng 4.000- 5.000 tấn; nâng tỷ lệ tiêu thụ theo chuỗi liên kết 30 - 35% sản lượng toàn tỉnh.

h) Đối với một số sản phẩm khác: Lồng ghép từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án để hỗ trợ xây dựng mới 5 chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ được liệu, 3 chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ dầu tầm tơ.

(Chi tiết kế hoạch phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ tại Phụ lục 3,4 đính kèm).

3. Xúc tiến thương mại và thiết lập kênh thông tin thị trường:

a) Xúc tiến thương mại ngoài tỉnh: Tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại với các tỉnh có thị trường tiêu thụ lớn và vùng sản xuất các mặt hàng tương đồng với tỉnh để lập kế hoạch hợp tác, liên kết vùng.

b) Thiết lập kênh thông tin thị trường trên Website của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về dự báo khí hậu thời tiết, tình hình sản xuất, an toàn thực phẩm; giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp; tình hình xuất khẩu; nhu cầu thị trường; các chính sách hỗ trợ liên quan đến sản xuất, tiêu thụ nông sản.

4. Xây dựng tiêu chí sản phẩm và phát triển thương hiệu nông sản Lâm Đồng:

a) Xây dựng và ban hành bộ tiêu chí 30 sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh; trong đó, có tiêu chí cho các sản phẩm sử dụng thương hiệu “Đà Lạt-kết tinh kỳ diệu từ đất lành” để phục vụ công tác quản lý và giúp các doanh nghiệp thu mua, người tiêu dùng nhận biết đánh giá, xác định được nguồn gốc và giá trị của từng loại nông sản.

b) Phát hành 2.000 tài liệu; giới thiệu, quảng bá thương hiệu “Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành” trên các phương tiện thông tin đại chúng.

c) Tổ chức các đoàn tham gia hội chợ nông sản cấp quốc gia; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; tìm kiếm đối tác tại các hội chợ, nghiên cứu công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, thị trường, các phương pháp marketing, bảo hộ.... cho nông sản của tỉnh.

5. Truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng:

a) Xây dựng mã số vùng trồng 6 loại nông sản gắn với các vùng: rau, hoa Đà Lạt; sầu riêng Đa Huoai; chè Bảo Lộc, Bảo Lâm; cà phê Di Linh, Cầu Đất. Nông sản của các vùng được chứng nhận có bao bì, nhãn hiệu hàng hóa gắn với truy xuất điện tử bằng tem truy xuất QR.

b) Kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm: Thực hiện kiểm tra, lấy mẫu giám sát về an toàn thực phẩm của các chuỗi và chất lượng nông sản sử dụng nhãn hiệu “Đà Lạt-kết tinh kỳ diệu từ đất lành”.

c) Kiểm soát nông sản nhập khẩu: Tổ chức kiểm tra các cơ sở nhập khẩu hàng nông sản vào Lâm Đồng về nguồn gốc, chất lượng gắn với việc xử lý giả mạo thương hiệu các nông sản của tỉnh.

V. Cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước:

Ngân sách nhà nước đầu tư thực hiện hỗ trợ 100% các nội dung: Đào tạo tập huấn và các hoạt động xúc tiến thương mại và thiết lập kênh thông tin thị trường; xây dựng tiêu chí sản phẩm và phát triển thương hiệu nông sản Lâm Đồng; truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng kiểm soát chất lượng nông sản ...

Xây dựng và nâng cấp các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản và Nghị quyết số 104/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Lâm Đồng.

VI. Kinh phí thực hiện Đề án

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2019-2023: 270.175 triệu đồng, phân bổ các năm như sau:

- Năm 2019: 61.831 triệu đồng;
- Năm 2020: 52.141 triệu đồng;
- Năm 2021: 52.311 triệu đồng;
- Năm 2022: 51.861 triệu đồng;
- Năm 2023: 52.031 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Vốn ngân sách nhà nước: 138.350 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 51,2% (bao gồm: ngân sách tỉnh 25.000 triệu đồng và nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (từ ngân sách Trung ương 113.350 triệu đồng) và nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.

- Vốn đối ứng của nhân dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp: 131.825 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 48,8%

(Chi tiết theo Phụ lục 5, 6, 7 đính kèm).

VII. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về thông tin tuyên truyền:

a) Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến các tầng lớp nhân dân về lợi ích, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động liên kết, hợp tác trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

b) Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch thông tin, tuyên truyền, phổ biến về cách thức, điều kiện để đăng ký chủ trì thực hiện dự án liên kết và các chính sách hỗ trợ của nhà nước về hình thành và phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

c) Vận động doanh nghiệp, nông dân tham gia làm thành viên của các chuỗi liên kết theo từng khâu (từ cung ứng vật tư đầu vào đến sản xuất, thu mua, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật) nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng, an toàn và có tính cạnh tranh cao.

2. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư:

a) Sử dụng nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để đầu tư hình thành các dự án liên kết nhằm thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, góp phần thực hiện tiêu chí 13 trong xây dựng nông thôn mới.

b) Bố trí kinh phí từ các chương trình, đề án khác thuộc ngành nông nghiệp để đầu tư trực tiếp thực hiện Đề án. Đồng thời lồng ghép nguồn kinh phí từ các chương trình, đề án khác, gồm: Phát triển bền vững ngành dâu tằm tơ tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2019-2023, Phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020; Phát triển chăn nuôi bò thịt cao sản tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020 để xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đối với dâu tằm tơ, bò thịt, bò sữa.....

c) Huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân tham gia chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Giải pháp về ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ:

a) Tiếp cận, đầu tư cải tiến, áp dụng các công nghệ mới, hiệu quả từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến, quản lý chất lượng đến vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm; đặc biệt là tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh 4.0 và nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất, truy xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b) Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong sản xuất, sơ chế, chế biến. Tăng cường công tác khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật trong canh tác, chăn nuôi, thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch đảm bảo tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chuyển giao về các trình sản xuất, chăn nuôi theo chứng nhận (GAP, GAHP, UTZ, 4 C, Hữu cơ, HACCP, ...)

c) Chú trọng áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt trong quảng bá, thông tin, giới thiệu sản phẩm, cải tiến phương thức bán hàng qua các chợ online, sàn đấu giá nông sản...

4. Giải pháp quản lý nhà nước:

a) Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng nhất là giữa người nông dân và doanh nghiệp, hợp tác xã hình thành chuỗi giá trị có khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ các ngành hàng, sản phẩm quan trọng theo Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết số 104/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b) Thu hút, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có năng lực đầu tư vào phát triển nông nghiệp, liên kết trong sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là xuất khẩu thông qua triển khai Nghị quyết số 112/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

d) Thực hiện nghiêm công tác quản lý nhà nước về: vật tư nông nghiệp (giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn gia súc, thủy sản); vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm tra, kiểm soát, truy xuất nguồn gốc, chất lượng nông sản.

VIII. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Là cơ quan thường trực, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện chương trình, định kỳ báo cáo sơ kết, tổng kết; giúp UBND tỉnh quản lý, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và địa phương triển khai thực hiện Đề án này.

b) Hàng năm tham mưu UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án cấp tỉnh; trên cơ sở danh mục đã phê duyệt, lập hồ sơ dự án trình UBND tỉnh phê duyệt thuyết minh và đơn vị chủ trì để tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định.

c) Chủ động tham mưu đề xuất, xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, dự án có liên quan đến phát triển các liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản nhằm thu hút các nguồn lực để đầu tư thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp.

2. Sở Công Thương:

a) Hỗ trợ hình thành và phát triển mở rộng mô hình Trung tâm sau thu hoạch và trung tâm giao dịch hoa. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra cá nhân và các cơ sở kinh doanh nông sản, sử dụng thương hiệu đã đăng ký bảo hộ.

b) Hỗ trợ quảng bá, phát triển các thương hiệu đã đăng ký bảo hộ và thương hiệu “Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành”.

3. Sở Tài chính: Bố trí vốn và kinh phí thực hiện các Đề án theo đúng nội dung, nhiệm vụ và phân kỳ đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt để đẩy mạnh liên kết tiêu thụ nông sản.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 104/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 và Nghị quyết số 112/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với các dự án thu mua, chế biến nông sản.

5. Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức hội chợ, triển lãm, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá thương hiệu và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6. Các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện các nội dung, giải pháp của Đề án trên địa bàn tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc:

a) Căn cứ Đề án được phê duyệt; hàng năm đăng ký danh mục dự án, chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng hồ sơ dự án, phê duyệt thuyết minh và đơn vị chủ trì thực hiện trên địa bàn theo thẩm quyền được phân cấp.

b) Cân đối nguồn ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn vốn chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn để đẩy mạnh phát triển các chuỗi liên kết đảm bảo kịp thời, có hiệu quả.

Điều 2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *ng*

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm S



Phụ lục 1: Tình hình phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm quy mô liên huyện trên địa bàn tỉnh
Kèm theo Quyết định số 1551 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng

STT	Loại chuỗi liên kết	Số lượng chuỗi	Địa bàn	Số hộ liên kết	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ rau	31	Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà, Bảo Lộc	1.570	1.812	144.470
2	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ hoa (triệu cành)	3	Đà Lạt, Đức Trọng, Đơn Dương, Lạc Dương	223	86	37
3	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê	7	Đà Lạt, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lộc, Bảo Lâm	7.579	8.632	45.865
4	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ chè	8	Bảo Lộc, Bảo Lâm	94	662	6.560
5	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ dược liệu	4	Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà, Cát Tiên	121	87	2.554
8	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả, cây lấy hạt và các loại nông sản khác	3	Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, Bảo Lâm	737	402	1.020
9	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi	8				
	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ thịt lợn	2	Lâm Hà, Đức Trọng, Bảo Lâm, Bảo Lộc, Di Linh, Đa Huoai, Đa Tịch, Cát Tiên	109	173.500	15.615
	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ bò sữa	3	Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Bảo Lộc, Di Linh	1.590		76.605
	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ trứng và gà thịt	2	Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Bảo Lộc	40	222.200	2640 tấn, 28616 ngàn quả
	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cá nước lạnh	1	Đà Lạt, Di Linh, Lạc Dương	8 doanh nghiệp		800
	Tổng cộng	64				

	Diện tích	ha										11
	Sản lượng	tấn/năm										320
7	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu											
	Số lượng chuỗi	chuỗi								1	3	4
	Số hộ liên kết	hộ								150	275	425
	Diện tích	ha								222	473	695
	Sản lượng	tấn/năm								2.442	3.495	5.937
8	Chuỗi liên kết cây ăn quả, cây lấy hạt và các loại nông sản khác											
	Số lượng chuỗi	chuỗi								1		2
	Số hộ liên kết	hộ								23		34
	Diện tích	ha								78		102
	Sản lượng	tấn/năm								1.600		2.400
9	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu											
	Số lượng chuỗi	chuỗi								1	1	4
	Số hộ liên kết	hộ								128	241	713
	Quy mô đàn	con								15.067	35.988	95.598
	Sản lượng	tấn/năm								1.356	3.239	8.604
										1.645	2.364	



Phụ lục 3: Kế hoạch phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản quy mô liên huyện trên địa bàn tỉnh đến năm 2023
Kèm theo Quyết định số **1581** /QĐ-UBND ngày **8** tháng **7** năm **2019** của UBND tỉnh Lâm Đồng

Stt	Loại chuỗi	Số lượng chuỗi	Địa bàn	Số hộ liên kết	Diện tích(ha)/ Tổng đàn(con)	Sản lượng (tấn)
1	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ rau	10	Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông	300	500	61.600
2	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ hoa (triệu cánh)	3	Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lộc, Bảo Lâm	90	90	97.200
3	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê	6	Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Đam Rông, Đà Huoai, Đà Tèh, Cát Tiên	600	1.800	5.670
4	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ chè	6	Đà Lạt, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lộc, Bảo Lâm	240	300	4.110
5	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ dược liệu	5	Đà Lạt, Lạc Dương, Đam Rông, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đà Huoai	100	100	1.500
6	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ dầu tầm tơ	3	Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Đam Rông, Đà Huoai, Đà Tèh, Cát Tiên	200	200	120 (tấn kén)
8	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cây ăn quả, cây lấy hạt và các loại nông sản khác	2	Đà Huoai, Cát Tiên, Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh, Đà Lạt, Đam Rông	70	140	1.848
9	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ bò thịt	2	Đức Trọng, Đơn Dương, Di Linh, Lâm Hà, Đà Huoai, Đà Tèh, Cát Tiên, Đam Rông, Bảo Lâm và TP Bảo Lộc.	120	600	100
	Tổng cộng	37		1.720		

[illegible]

	Số lượng chuỗi	chuỗi	1			1			2	3			2	1	1	11
	Số hộ liên kết	hộ	20			20			40	60			40	20	20	220
	Diện tích	ha	35			35			70	105			70	35	35	385
	Sản lượng	tấn/năm	462			462			924	1.386			924	462	462	5.082
7	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, thịt lợn, ong mật)															
	Số lượng chuỗi	chuỗi				1 bò sữa	1 bò thịt			1 heo, 1 bò thịt	1 nuôi ong	1 heo	1 bò		1 bò	8
	Số hộ liên kết	hộ				50	50			100	20	50	50		50	370
	Quy mô đàn	con				300	800			2.800		2.000	800		800	7.500
	Sản lượng	tấn/năm				990	60			303		243	60		60	1.716



Phụ lục 5: Tổng kinh phí thực hiện Đề án liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản
Kèm theo Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng
tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2019 – 2023

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Hạng mục	Số lượng	Tổng kinh phí	Trong đó		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW (CTNTQG XD Nông thôn mới)	Vốn đối ứng từ nhân dân và các tổ chức
1	Đào tạo, tập huấn	-	510.000	360.000	150.000	-
1.1.	Tập huấn cho cán bộ các đơn vị cấp huyện, xã	6 lớp	150.000	0	150.000	-
1.2.	Tập huấn cho đơn vị chủ trì dự án liên kết (DN, HTX, đơn vị tư vấn,...)	12 lớp	360.000	360.000	-	-
2	Xây dựng và nâng cấp các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã hình thành	98	266.625.000	22.000.000	113.000.000	131.625.000
2.1.	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ rau	30	87.625.000	8.000.000	29.000.000	50.625.000
-	Cấp tỉnh	10	51.000.000	8.000.000	16.000.000	27.000.000
-	Cấp huyện	20	36.625.000		13.000.000	23.625.000
2.2.	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ hoa	10	28.925.000	2.700.000	11.600.000	14.625.000
-	Cấp tỉnh	3	15.050.000	2.700.000	5.600.000	6.750.000
-	Cấp huyện	7	13.875.000		6.000.000	7.875.000
2.3.	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê	15	36.725.000	3.600.000	18.500.000	14.625.000
-	Cấp tỉnh	6	15.600.000	3.600.000	7.500.000	4.500.000
-	Cấp huyện	9	21.125.000	-	11.000.000	10.125.000
2.4.	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ chè	9	35.775.000	4.000.000	14.900.000	16.875.000
-	Cấp tỉnh	6	27.400.000	4.000.000	9.900.000	13.500.000
-	Cấp huyện	3	8.375.000		5.000.000	3.375.000
2.5.	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ dược liệu	5				
2.6.	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ dâu tằm tơ	3				
2.7.	Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa gạo	3	9.500.000		5.000.000	4.500.000
-	Cấp huyện	3	9.500.000		5.000.000	4.500.000
2.8.	Chuỗi liên kết cây ăn quả, cây lấy hạt và các loại nông sản khác	13	36.775.000	1.900.000	18.000.000	16.875.000

Nguồn vốn lồng ghép

-	Cấp tỉnh	2	12.400.000	1.900.000	6.000.000	4.500.000
-	Cấp huyện	11	24.375.000	0	12.000.000	12.375.000
2.9.	Đổi với sản phẩm chăn nuôi (Bò thịt, bò sữa, heo thịt..)	10	31.300.000	1.800.000	16.000.000	13.500.000
-	Cấp tỉnh	2	11.300.000	1.800.000	5.000.000	4.500.000
-	Cấp huyện	8	20.000.000	-	11.000.000	9.000.000
3	Xúc tiến thương mại và thiết lập kênh thông tin thị trường		880.000	680.000	200.000	-
3.1.	Xúc tiến thương mại, quảng bá, liên kết, hợp tác...	5	600.000	400.000	200.000	
3.2.	Kênh thông tin thị trường trong và ngoài tỉnh		280.000	280.000		
4	Xây dựng tiêu chí sản phẩm và phát triển thương hiệu nông sản Lâm Đồng		1.080.000	880.000		
4.1.	Xây dựng 30 tiêu chí sản phẩm (chất lượng, mẫu mã, quy cách, hình thức đóng gói, tem, nhãn sản phẩm...) cho các nông sản chủ lực của tỉnh		100.000	100.000		
4.2.	Thiết kế tập san, tài liệu... quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu và Xây dựng video giới thiệu nông sản Lâm Đồng.		280.000	280.000		
4.3.	Tham gia hội chợ	5	700.000	500.000		200.000
5	Truy suất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng	-	1.080.000	1.080.000		
5.1.	Xây dựng mã số vùng trồng cho một số loại cây trồng chủ lực		180.000	180.000		
5.2.	Kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm		800.000	800.000		
5.3.	Kiểm soát nông sản nhập khẩu		100.000	100.000		
	TỔNG CỘNG		270.175.000	25.000.000	113.350.000	131.625.000

3.2.	Kênh thông tin thị trường trong và ngoài tỉnh	280.000	280.000	0	56.000	56.000			56.000	56.000		56.000	56.000		56.000	56.000		56.000	56.000
4	Xây dựng tiêu chí sản phẩm và phát triển thương hiệu nông sản Lâm Đồng	880.000	880.000	0	60.000	60.000	0	0	260.000	260.000	0	210.000	210.000	0	160.000	160.000	0	190.000	190.000
4.1.	Xây dựng 30 tiêu chí sản phẩm (chất lượng, mẫu mã, quy cách, hình thức đóng gói, tem, nhãn sản phẩm...) cho các nông sản chủ lực	100.000	100.000	0	0				100.000	100.000		0			0			0	
4.2.	Thiết kế tập san, tài liệu... quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu và Xây dựng video giới thiệu	280.000	280.000	0	0				100.000	100.000		50.000	50.000		100.000	100.000		30.000	30.000
4.3.	Tham gia hội chợ	500.000	500.000	0	60.000	60.000			60.000	60.000		160.000	160.000		60.000	60.000		160.000	160.000
5	Truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng	1.080.000	1.080.000	0	180.000	180.000	0	0	240.000	240.000		240.000	240.000		240.000	240.000		180.000	180.000
5.1.	Xây dựng mã số vùng trồng cho một số loại cây trồng chủ lực	180.000	180.000	0	0				60.000	60.000		60.000	60.000		60.000	60.000		0	
5.2.	Kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm	800.000	800.000	0	160.000	160.000			160.000	160.000		160.000	160.000		160.000	160.000		160.000	160.000
5.3.	Kiểm soát nông sản nhập khẩu	100.000	100.000	0	20.000	20.000			20.000	20.000		20.000	20.000		20.000	20.000		20.000	20.000
	TỔNG CỘNG	138.350.000	25.000.000	113.350.000	35.506.000	3.156.000	32.350.000	26.325.000	25.816.000	5.016.000	20.800.000	25.886.000	5.786.000	20.100.000	25.536.000	5.536.000	20.000.000	25.606.000	5.506.000

tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng

DVT: 1.000 đồng


Chương 1
Đang mục
KINH

[illegible]